

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 915/2025/DS-PT

Ngày 14-8-2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 213/2025/TLPT-DS ngày 04/6/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 376/2025/QĐ-PT ngày 30/6/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 11508/2025/QĐ-PT ngày 25/7/2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 12717/2025/QĐ-PT ngày 05/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị S, sinh năm 1983; địa chỉ: tổ A, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: tổ A, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1971; địa chỉ: số A, khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Ông Diệp Văn H, sinh năm 1971; địa chỉ: tổ A, khu phố B, phường T, thành phố B, tỉnh Bình Dương (nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị Thục .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2024, lời trình bày của nguyên đơn bà Phan Thị S trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án:

Qua mối quan hệ quen biết, bà S có cho bà T vay các số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 13/5/2022, bà T vay bà S số tiền 70.000.000 đồng, khi nào cần trả tiền thì bà S sẽ báo bà T trước một tháng, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói 05%/tháng, việc vay hai bên không lập văn bản, từ tháng 6/2022 đến tháng 7/2023, bà T trả cho bà S tiền lãi mỗi tháng 3.500.000 đồng, việc trả tiền lãi hai bên không lập văn bản.

- Trong tháng 6/2022 (không rõ ngày), bà T vay bà S số tiền 80.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói 05%/tháng, việc vay hai bên không lập văn bản, từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2022, bà T trả cho bà S tiền lãi mỗi tháng 4.000.000 đồng, việc trả tiền lãi, hai bên không lập văn bản.

Cả hai lần vay trên, bà T đều nói mục đích là vay giùm người khác nhưng không nói cho bà S biết là ai, bà S không biết ông M là ai và không biết việc bà T vay tiền giùm ông M, ông M cũng không đến gặp bà S để nhận nợ và đồng ý trả nợ thay cho bà T.

Tháng 12/2022 (không rõ ngày), bà S yêu cầu bà T trả tiền nợ gốc thì bà T trả cho bà S một phần của số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng là 30.000.000 đồng. Vì vậy, từ tháng 01/2023 đến tháng 7/2023, bà T chỉ đưa cho bà S tiền lãi mỗi tháng 2.500.000 đồng, được tính trên số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng.

Tháng 8/2023, bà T không trả tiền lãi cho bà S, bà S nhiều lần yêu cầu bà T phải trả tiền nợ gốc và lãi, do không còn tin tưởng vào bà T nên tháng 11/2023, bà S có chuẩn bị sẵn Giấy cho mượn tiền đề ngày 13/5/2022, ngày 18/6/2022 và đề nghị bà T ký tên vào. Sau đó, bà S tiếp tục yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T không trả.

Nay, bà S khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền gốc 120.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 8/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, dựa trên mức lãi suất là 20%/năm.

Bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Qua mối quan hệ quen biết, khoảng năm 2022, ông Nguyễn Văn M có nhờ bà T vay giùm ông M số tiền 70.000.000 đồng. Khi nhờ, ông M không nói khi nào sẽ trả lại tiền và giữa bà T với ông M không thỏa thuận lãi suất, thỏa thuận trên hai bên không lập văn bản. Tháng 5/2022, bà T vay bà S số tiền 70.000.000

đồng để đưa cho ông M, hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói 05%/tháng, việc vay hai bên không lập văn bản. Từ tháng 6/2022 đến tháng 7/2022, ông M đưa cho bà T tiền lãi mỗi tháng 3.500.000 đồng để bà T đưa cho bà S. Bà T trả lãi bằng tiền mặt, hai bên không lập văn bản.

Khoảng tháng 7/2022, ông M lại nhờ bà T vay giùm ông M số tiền 80.000.000 đồng, vì vay giùm nên hai bên không thỏa thuận lãi suất. Trong tháng 7/2022, bà T vay bà S số tiền 80.000.000 đồng để đưa cho ông M, hai bên không thỏa thuận thời hạn vay, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói 05%/tháng, việc vay hai bên không lập văn bản. Từ tháng 8/2022 đến tháng 11/2023, ông M đưa cho bà T tiền lãi mỗi tháng 7.500.000 đồng để bà T đưa cho bà S. Bà T trả lãi bằng tiền mặt, hai bên không lập văn bản.

Tại thời điểm vay của cả hai lần vay trên, bà T chỉ nói vay giùm người khác, không nói vay tiền giùm ông M cho bà S biết.

Sau khi bà T trả lãi được vài tháng của số tiền 150.000.000 đồng thì bà S lập sẵn Giấy cho mượn tiền đề ngày 13/5/2022 và ngày 18/6/2022 (thời gian lập giấy mượn tiền, bà T không rõ) rồi đề nghị bà T ký, ghi tên, lăn tay vào.

Qua một thời gian (không rõ ngày tháng năm), bà T nói cho bà S biết là các số tiền mà bà vay từ bà S là vay giùm ông M và ông M có gặp bà S để xác nhận thông tin trên là có thật. Đồng thời, ông M nhận trả nợ thay cho bà T.

Khoảng tháng 12 (bà T không rõ năm nào), bà S yêu cầu bà T trả bớt tiền nợ gốc. Bà T có nói lại cho ông M biết thì ông M có đưa cho bà T số tiền 30.000.000 đồng để bà T đưa cho bà S.

Bà T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà S, vì bà T vay tiền giùm cho ông M nên ông M mới phải là người trả nợ. Quá trình vay, bà T cũng đã trả tổng số tiền lãi 127.000.000 đồng nên việc bà S yêu cầu bà T trả tiền lãi thì bà T không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông M thống nhất trình bày của bà T việc ông M có nhờ bà T vay tiền giùm cho ông M, tổng số tiền bà T vay giùm cho ông M 150.000.000 đồng, mỗi tháng, ông M có đưa tiền cho bà T để trả lãi. Ông M có gặp bà S để xác nhận việc ông M nhờ bà T vay tiền giùm và ông M có nhận trả nợ thay cho bà T. Việc bà T và bà S ký các giấy tờ, thỏa thuận cụ thể với nhau như thế nào thì ông M không rõ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà S, ông M không đồng ý vì tổng số tiền lãi mà ông M đưa cho bà T để trả nợ đã tương đương với số tiền nợ gốc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Diệp Văn H trình bày:

Ông H là chồng của bà S, việc bà S cho bà T vay tiền là việc riêng của bà S với bà T, không liên quan đến ông H, số tiền bà S cho bà T vay cũng là tài sản riêng của bà S, ông H thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà S. Ngoài ra, ông H không có yêu cầu hay ý kiến gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh), đã quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 119, 357, 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị S đối với bị đơn bà Lê Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lê Thị T phải trả cho bà Phan Thị S tổng số tiền nợ gốc và lãi là 99.734.000 đồng (chín mươi chín triệu bảy trăm ba mươi bốn nghìn đồng) (trong đó, tiền nợ gốc 59.667.000 đồng và tiền nợ lãi 40.067.000 đồng).

Khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Phan Thị S cho đến khi thi hành án xong, bà Lê Thị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian phải thi hành án.

2. Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị S về việc buộc bà Lê Thị T trả số tiền nợ gốc 60.333.000 đồng (sáu mươi triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phan Thị S phải chịu số tiền 3.016.650 đồng (ba triệu không trăm mười sáu nghìn sáu trăm năm mươi đồng), được khấu trừ vào 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005817 ngày 15/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh). Bà S được nhận lại số tiền 733.350 đồng (bảy trăm ba mươi ba nghìn ba trăm năm mươi đồng).

Bà Lê Thị T phải chịu số tiền 4.986.700 đồng (bốn triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 10/4/2025 bị đơn bà Lê Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với lý do: Bà T và bà S không có thỏa thuận vay tiền mà ông M có nhu cầu vay tiền nên bà T đứng ra liên hệ với bà S để cho ông M vay tiền của bà S, việc này được ông M thừa nhận, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền nợ gốc và tiền lãi là có căn cứ, tuy nhiên cách tính lãi từ tháng 8/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 31/3/2025 là chưa chính xác về thời gian, số tiền lãi phải trả là 38.064.000 đồng. Đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về tiền lãi.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M, ông Diệp Văn H có yêu cầu giải quyết vắng mặt, tuy nhiên ông H có mặt tham gia phiên tòa, căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông M.

[1.2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/4/2025, bị đơn bà Lê Thị T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, việc kháng cáo vẫn trong thời hạn quy định.

[2] Về nội dung:

Bà S yêu cầu bà T thanh toán số tiền nợ gốc 120.000.000 đồng, tiền lãi tính từ tháng 8/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, mức lãi suất 20%/năm, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là giấy cho mượn tiền ngày 13/5/2022 có nội dung: “*Bên cho mượn (bên A) Phan Thị S – bên mượn tiền (bên B) Lê Thị T, nội dung mượn số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) chuyển khoản bảy mươi triệu đồng*” và giấy ngày 18/6/2022 có nội dung: “*(Bên A) Phan Thị S - (bên B) Lê Thị T, bên A cho bên B mượn số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) trong đó 20 triệu đồng chuyển khoản và 60.000.000 đồng lấy tiền mặt*”. Hai giấy nêu trên có chữ ký, chữ viết họ tên, dấu lấn tay của bên cho vay bà Phan Thị S, bên vay bà Lê Thị T; bà T thừa nhận giấy vay tiền nêu trên bà T có ký tên lấn tay; bà S, bà T thống nhất đối với khoản vay 80.000.000 đồng bà T đã trả được 30.000.000 đồng cho bà S vào tháng 12/2023 (không rõ ngày); tiền lãi theo thỏa thuận miệng là 05%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay, đây là các tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà T và ông M thống nhất trình bày, bà T vay giùm cho ông M số tiền 150.000.000 đồng; số tiền là 30.000.000 đồng và các số tiền lãi đều do ông M đưa cho bà T để trả cho bà S; ông M đồng ý trả nợ thay cho bà T, ngoài lời trình bày thì ông M, bà T không có giấy tờ hay văn bản thỏa thuận giữa bà S, bà T, ông M về việc bà T vay tiền của bà S là vay giùm cho ông M và không được bà S thừa nhận, do đó việc ông M đồng ý trả nợ cho bà T nhưng không được bà S đồng ý nên không có cơ sở chấp nhận, không có căn cứ buộc ông M trả nợ cho bà S. Như vậy, đối với khoản nợ 70.000.000 đồng, bà T chỉ mới trả tiền lãi, khoản nợ 80.000.000 đồng, bà T đã trả được nợ gốc 30.000.000 đồng, còn lại 50.000.000 đồng, bà T còn nợ bà S số tiền 120.000.000 đồng.

Về tiền lãi:

Bà S trình bày, đối với khoản nợ 70.000.000 đồng, bà T đã trả lãi từ tháng 6/2022 đến tháng 7/2023 mỗi tháng 3.500.000 đồng (mức lãi suất 05%/tháng). Đối với khoản nợ 80.000.000 đồng, từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2022 bà T trả lãi mỗi tháng 4.000.000 đồng, tháng 12/2022 bà T trả được 30.000.000 đồng tiền nợ gốc nên từ tháng 01/2023 đến tháng 7/2023 bà T trả tiền lãi 2.500.000 đồng/tháng. Bà T trình bày, tổng số tiền lãi bà T đã trả cho bà S từ tháng 6/2022 đến tháng 11/2023 là 127.000.000 đồng. Trình bày của bà S và bà T không thống nhất với nhau về tiền lãi đã trả, thời gian trả lãi. Bà S không thừa nhận trình bày của bà T, bà T khai trả lãi cho bà S nhưng chỉ đưa tiền mặt và không lập văn bản, do đó, chỉ có căn cứ xác định số tiền lãi, thời gian trả lãi, mức lãi suất 05%/tháng theo sự thừa nhận của bà S.

Mức lãi suất 05%/tháng theo thỏa thuận về tiền lãi của bà S, bà T là không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên cần điều chỉnh lại là không vượt quá 20%/năm tương đương 1,66%/tháng; về thời hạn vay hai bên không có thỏa thuận thời hạn thanh toán nợ nên thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Ngày 04/11/2024, bà S đã có thông báo cho bà T biết bà S yêu cầu bà T trả số tiền 120.000.000 đồng cho bà S từ ngày 04/11/2024 đến ngày 16/11/2024, theo kết quả của bưu điện thì ngày 12/11/2024, bà T đã nhận được thông báo trên.

Tiền nợ gốc và tiền lãi được tính như sau:

- Đối với khoản nợ 70.000.000 đồng:

Tháng 6/2022: Khoản nợ 70.000.000 đồng $\times$ 1,66%/tháng = 1.162.000 đồng (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa 3.500.000 đồng – 1.162.000 đồng = 2.338.000 đồng; tiền lãi còn lại 2.338.000 đồng, được khấu trừ vào nợ gốc 70.000.000 đồng; số nợ gốc còn lại 67.662.000 đồng.

Tháng 7/2022: Khoản nợ 67.662.000 đồng $\times$ 1,66%/tháng = 1.123.189 đồng (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa 3.500.000 đồng – 1.123.189 đồng = 2.376.811 đồng; tiền lãi còn lại 2.376.811 đồng, được khấu trừ vào nợ gốc 67.662.000 đồng; số nợ gốc còn lại 65.285.189 đồng.

Tháng 8/2022: Khoản nợ $65.285.189 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 1.083.734 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $3.500.000 \text{ đồng} - 1.083.734 \text{ đồng} = 2.416.266 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.416.266 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $65.285.189 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $62.868.923 \text{ đồng}$.

Tháng 9/2022: Khoản nợ $62.868.923 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 1.043.624 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $3.500.000 \text{ đồng} - 1.043.624 \text{ đồng} = 2.456.376 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.456.376 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $62.868.923 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $60.412.547 \text{ đồng}$.

Tháng 10/2022: Khoản nợ $60.412.547 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 1.002.848 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $3.500.000 \text{ đồng} - 1.002.848 \text{ đồng} = 2.497.152 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.497.152 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $60.412.547 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $57.915.395 \text{ đồng}$.

Tháng 11/2022: Khoản nợ $57.915.395 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 961.395 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $3.500.000 \text{ đồng} - 961.395 \text{ đồng} = 2.538.604 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.538.604 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $57.915.395 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $55.376.791 \text{ đồng}$.

Tháng 12/2022: Khoản nợ $55.376.791 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 919.255 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $3.500.000 \text{ đồng} - 919.255 \text{ đồng} = 2.580.745 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.580.745 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $57.915.395 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $52.796.046 \text{ đồng}$.

Tháng 01/2023: Khoản nợ $52.796.046 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 876.414 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $3.500.000 \text{ đồng} - 876.414 \text{ đồng} = 2.623.586 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.623.586 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $52.796.046 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $50.172.460 \text{ đồng}$.

Tháng 02/2023: Khoản nợ $50.172.460 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 832.863 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $3.500.000 \text{ đồng} - 832.863 \text{ đồng} = 2.667.137 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.667.137 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $50.172.460 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $47.505.323 \text{ đồng}$.

Tháng 3/2023: Khoản nợ $47.505.323 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 788.588 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $3.500.000 \text{ đồng} - 788.588 \text{ đồng} = 2.711.412 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.711.412 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $47.505.323 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $46.716.735 \text{ đồng}$.

Tháng 4/2023: Khoản nợ $46.716.735 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 775.498 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $3.500.000 \text{ đồng} - 775.498 \text{ đồng} = 2.724.502 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.724.502 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $46.716.735 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $43.992.233 \text{ đồng}$.

Tháng 5/2023: Khoản nợ $43.992.233 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 730.271 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $3.500.000 \text{ đồng} - 730.271 \text{ đồng} = 2.769.729 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.769.729 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $43.992.233 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $41.222.504 \text{ đồng}$.

Tháng 6/2023: Khoản nợ $41.222.504 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 684.294 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $3.500.000 \text{ đồng} - 684.294 \text{ đồng} = 2.815.706 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.815.706 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $41.222.504 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $38.406.798 \text{ đồng}$.

Tháng 7/2023: Khoản nợ $38.406.798 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 637.553 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $3.500.000 \text{ đồng} - 637.553 \text{ đồng} = 2.862.447 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.862.447 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $38.406.798 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $35.544.351 \text{ đồng}$.

Như vậy, khoản nợ $70.000.000 \text{ đồng}$, sau khi khấu trừ tiền lãi đã trả vượt quá quy định, số nợ gốc còn lại tính đến tháng 8/2023 là $35.544.351 \text{ đồng}$.

- Đối với khoản nợ $80.000.000 \text{ đồng}$:

Tháng 7/2022: Khoản nợ $80.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 1.328.000 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $4.000.000 \text{ đồng} - 1.328.000 \text{ đồng} = 2.672.000 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.672.000 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $80.000.000 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $77.328.000 \text{ đồng}$.

Tháng 8/2022: Khoản nợ $77.328.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 1.283.645 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $4.000.000 \text{ đồng} - 1.283.645 \text{ đồng} = 2.716.355 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.716.355 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $77.328.000 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $74.611.645 \text{ đồng}$.

Tháng 9/2022: Khoản nợ $74.611.645 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 1.238.553 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $4.000.000 \text{ đồng} - 1.238.553 \text{ đồng} = 2.761.447 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.761.447 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $74.611.645 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $71.850.198 \text{ đồng}$.

Tháng 10/2022: Khoản nợ $71.850.198 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 1.192.713 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $4.000.000 \text{ đồng} - 1.192.713 \text{ đồng} = 2.807.287 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.807.287 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $71.850.198 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $69.042.911 \text{ đồng}$.

Tháng 11/2022: Khoản nợ $69.042.911 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 1.146.112 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $4.000.000 \text{ đồng} - 1.146.112 \text{ đồng} = 2.853.888 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.853.888 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $69.042.911 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $66.189.023 \text{ đồng}$.

Tháng 12/2022: Khoản nợ $66.189.023 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 1.098.738 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $4.000.000 \text{ đồng} - 1.098.738 \text{ đồng} = 2.901.262 \text{ đồng}$; tiền lãi còn lại $2.901.262 \text{ đồng}$, được khấu trừ vào nợ gốc $66.189.023 \text{ đồng}$; số nợ gốc còn lại $63.287.761 \text{ đồng}$.

Tháng 12/2022, bà T thanh toán cho bà S $30.000.000 \text{ đồng}$ nợ gốc, số tiền nợ gốc còn lại đến tháng 12/2022 là $33.287.761 \text{ đồng}$ ($63.287.761 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng}$).

Tháng 01/2023: Khoản nợ $33.287.761 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} = 552.577 \text{ đồng}$ (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa $2.500.000 \text{ đồng} - 552.577 \text{ đồng} = 1.947.423$

đồng; tiền lãi còn lại 1.947.423 đồng, được khấu trừ vào nợ gốc 33.287.761 đồng; số nợ gốc còn lại 31.340.338 đồng.

Tháng 02/2023: Khoản nợ 31.340.338 đồng $\times$ 1,66%/tháng = 520.250 đồng (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa 2.500.000 đồng – 520.250 đồng = 1.979.750 đồng; tiền lãi còn lại 1.979.750 đồng, được khấu trừ vào nợ gốc 31.340.338 đồng; số nợ gốc còn lại 29.360.588 đồng.

Tháng 3/2023: Khoản nợ 29.360.588 đồng $\times$ 1,66%/tháng = 487.386 đồng (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa 2.500.000 đồng – 487.386 đồng = 2.012.614 đồng; tiền lãi còn lại 2.012.614 đồng, được khấu trừ vào nợ gốc 29.360.588 đồng; số nợ gốc còn lại 27.347.974 đồng.

Tháng 4/2023: Khoản nợ 27.347.974 đồng $\times$ 1,66%/tháng = 453.976 đồng (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa 2.500.000 đồng – 453.976 đồng = 2.046.024 đồng; tiền lãi còn lại 2.046.024 đồng, được khấu trừ vào nợ gốc 27.347.974 đồng; số nợ gốc còn lại 25.301.950 đồng.

Tháng 5/2023: Khoản nợ 25.301.950 đồng $\times$ 1,66%/tháng = 420.012 đồng (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa 2.500.000 đồng – 420.012 đồng = 2.079.988 đồng; tiền lãi còn lại 2.079.988 đồng, được khấu trừ vào nợ gốc 25.301.950 đồng; số nợ gốc còn lại 23.221.962 đồng.

Tháng 6/2023: Khoản nợ 23.221.962 đồng $\times$ 1,66%/tháng = 385.485 đồng (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa 2.500.000 đồng – 385.485 đồng = 2.114.515 đồng; tiền lãi còn lại 2.114.515 đồng, được khấu trừ vào nợ gốc 23.221.962 đồng; số nợ gốc còn lại 21.107.447 đồng.

Tháng 7/2023: Khoản nợ 21.107.447 đồng $\times$ 1,66%/tháng = 350.384 đồng (tiền lãi); số tiền lãi bà T đã đưa 2.500.000 đồng – 350.384 đồng = 2.149.616 đồng; tiền lãi còn lại 2.149.616 đồng, được khấu trừ vào nợ gốc 21.107.447 đồng; số nợ gốc còn lại 18.957.831 đồng.

Như vậy, khoản nợ 80.000.000 đồng, sau khi khấu trừ tiền lãi đã trả vượt quá quy định và 30.000.000 đồng nợ gốc đã trả, số nợ gốc còn lại tính đến tháng 8/2023 là 18.957.831 đồng.

Tổng cộng nợ gốc tính đến thời điểm tháng 8/2023 là 35.544.351 đồng + 18.957.831 đồng = 54.502.182 đồng.

Bà S yêu cầu bà T trả tiền lãi từ tháng 8/2023 đến nay với mức lãi suất là 20%/năm là phù hợp quy định, cụ thể: 54.502.182 đồng $\times$ 1,66%/tháng $\times$ 23 tháng 14 ngày (tính từ tháng 8/2023 đến ngày xét xử phúc thẩm 14/8/2025) = 21.231.138 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khấu trừ tiền lãi đã trả vượt quá vào nợ gốc là phù hợp quy định nhưng cách tính chưa chính xác và cách tính lãi vẫn tính nợ gốc là 120.000.000 đồng để buộc bà T trả lãi trên số nợ gốc này là chưa phù hợp nên cần sửa lại bản án sơ thẩm về tiền nợ

gốc và tiền lãi buộc bà T trả cho bà S nợ gốc 54.502.182 đồng và tiền lãi 21.231.138 đồng.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn bà T là có cơ sở chấp nhận một phần.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sửa bản án sơ thẩm là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thục .

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2025/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh), như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị S đối với bị đơn bà Lê Thị T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Lê Thị T phải trả cho bà Phan Thị S tiền nợ gốc 54.502.182 đồng và tiền lãi 21.231.138 đồng, tổng cộng 75.733.320 đồng (bảy mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn ba trăm hai mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị S đối với bị đơn bà Lê Thị T về việc buộc bà Lê Thị T trả nợ gốc 65.497.818 đồng và tiền lãi 25.514.457 đồng, tổng cộng 91.012.275 đồng (chín mươi một triệu không trăm mười hai nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng).

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phan Thị S phải chịu số tiền 4.550.614 đồng (bốn triệu năm trăm năm mươi nghìn sáu trăm mười bốn đồng), được khấu trừ vào 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005817 ngày 15/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành

phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh). Bà Phan Thị S còn phải chịu số tiền được nhận lại số tiền 800.614 đồng (tám trăm nghìn sáu trăm mười bốn đồng).

Bà Lê Thị T phải chịu số tiền 3.787.000 đồng (ba triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Trả cho bà Lê Thị T 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000329 ngày 10/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương (sau sáp nhập Phòng Thi hành án dân sự khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 18 - TPHCM;
- TAND khu vực 18 - TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự (12). (80).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Duyên Hằng